

Ngày 17/03/2026



TOÀN CẢNH THỊ TRƯỜNG

CUỐI NGÀY



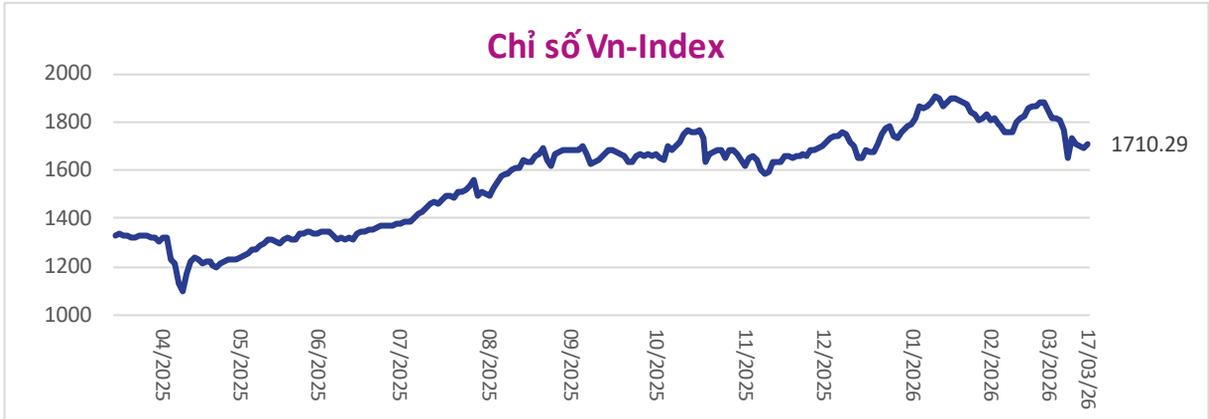
Tổng quan thị trường

(Cập nhật 14:45)

1710.29

17.08

1.01%



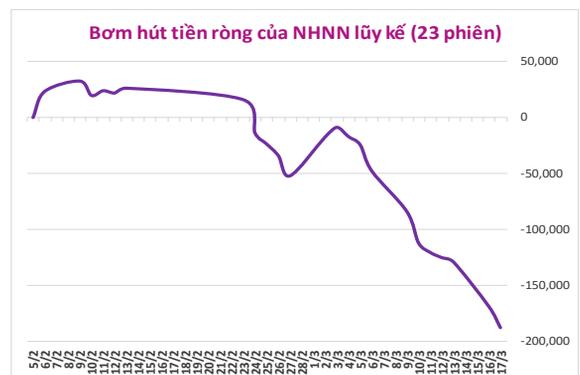
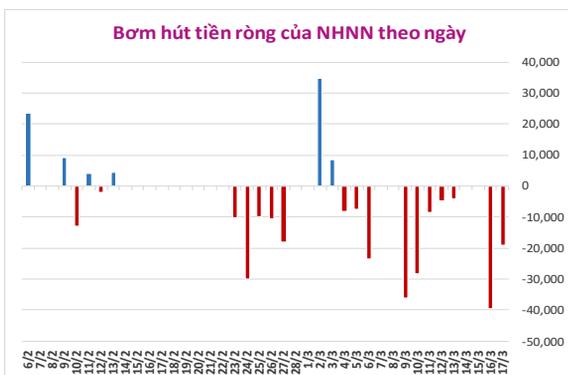
Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/03/2026, chỉ số Vn-Index đóng cửa ở mức 1710,29 điểm. So với phiên giao dịch ngày hôm trước, Vn-Index tăng 17,08 điểm, nhưng vẫn đang vận động dưới đường trung bình 10 ngày. Thanh khoản của thị trường giảm so với phiên giao dịch trước, đồng thời khối lượng giao dịch cũng thấp hơn so với trung bình 20 ngày gần đây. Trong số các mã cổ phiếu trụ có vốn hoá lớn nhất trong Vn-Index, một số mã cổ phiếu đang có mức tăng giá mạnh là: VCB(+2,9%), VHM(+2,0%), FPT(+1,5%), VIC(+1,0%), trong khi đó mã cổ phiếu đang có mức giảm giá mạnh là: GAS(-1,7%).

Trong tháng 3/2026, khối ngoại tiếp tục đà bán ròng cổ phiếu với tổng giá trị là -6.918 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối ngoại đã bán ròng với tổng giá trị là -21.356 tỷ đồng. Trong phiên giao dịch ngày 17/03, khối ngoại đã tiếp tục bán ròng -681 tỷ đồng.

Về phía khối tự doanh CTCK, trong tháng 3/2026, khối tự doanh CTCK tiếp tục đà bán ròng cổ phiếu với tổng giá trị là -601 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối tự doanh đã bán ròng với tổng giá trị là -3.934 tỷ đồng.

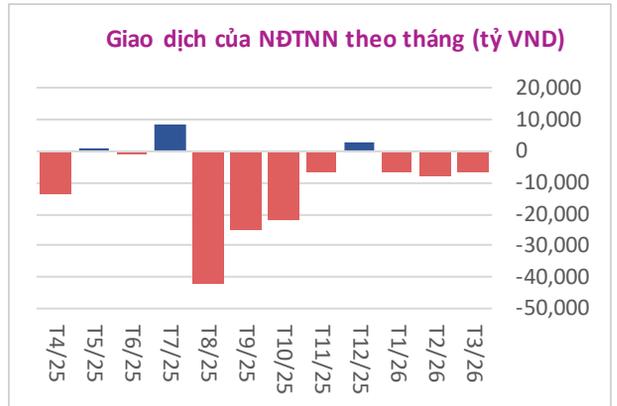
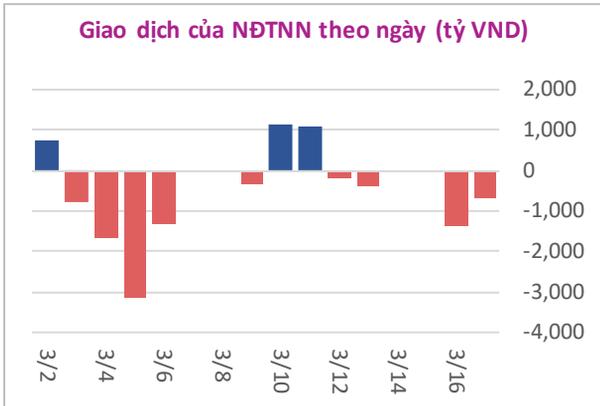
Trên thị trường mở hôm nay, NHNN đã hút -19.073 tỷ đồng. Như vậy, NHNN đã thực hiện chính sách hút ròng liên tục trong những phiên giao dịch thị trường mở gần đây, cho thấy chính sách điều tiết đang có dấu hiệu thận trọng hơn.

Bơm hút tiền của Ngân Hàng Nhà Nước

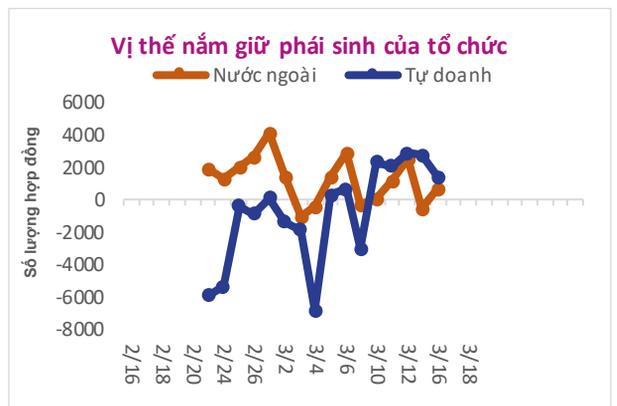
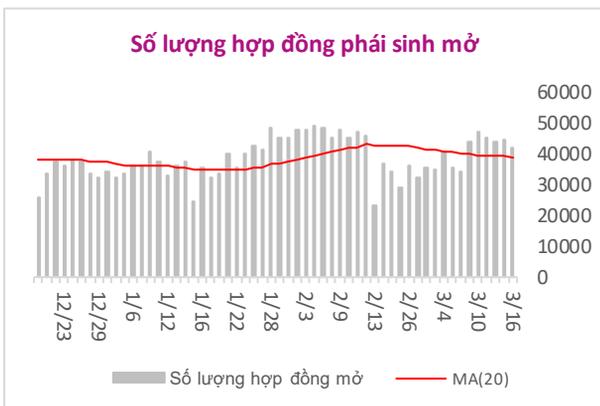


BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài

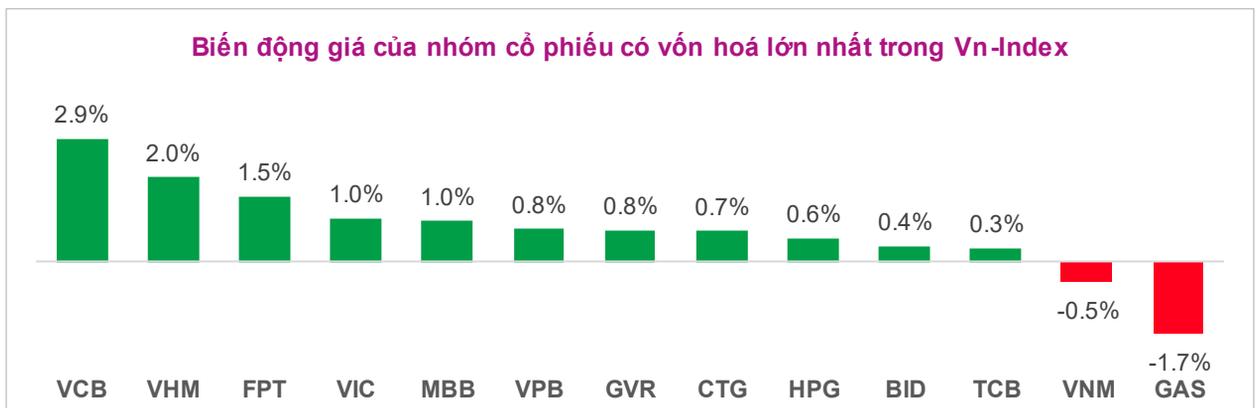


Thị trường phái sinh VN30



Ghi chú: số âm = hợp đồng short phái sinh

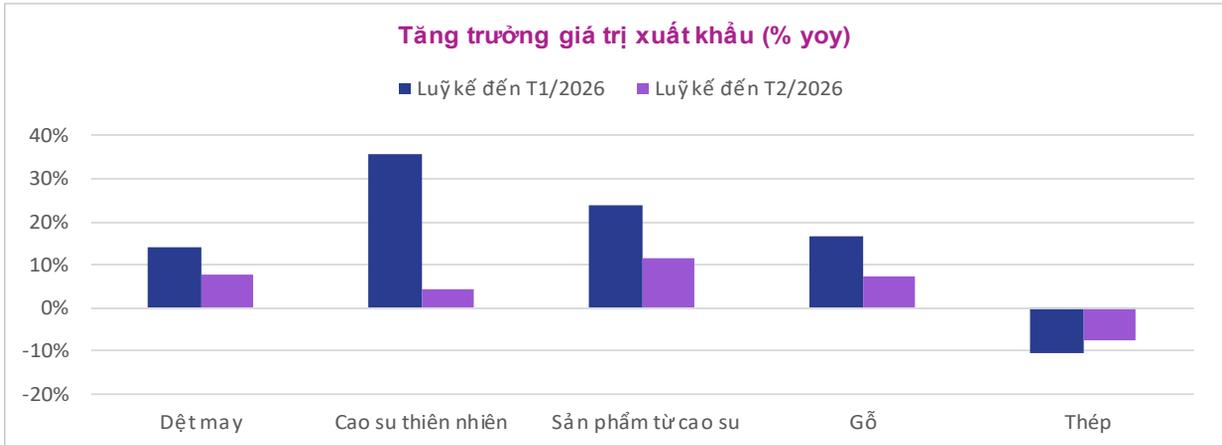
Nhóm dẫn dắt thị trường



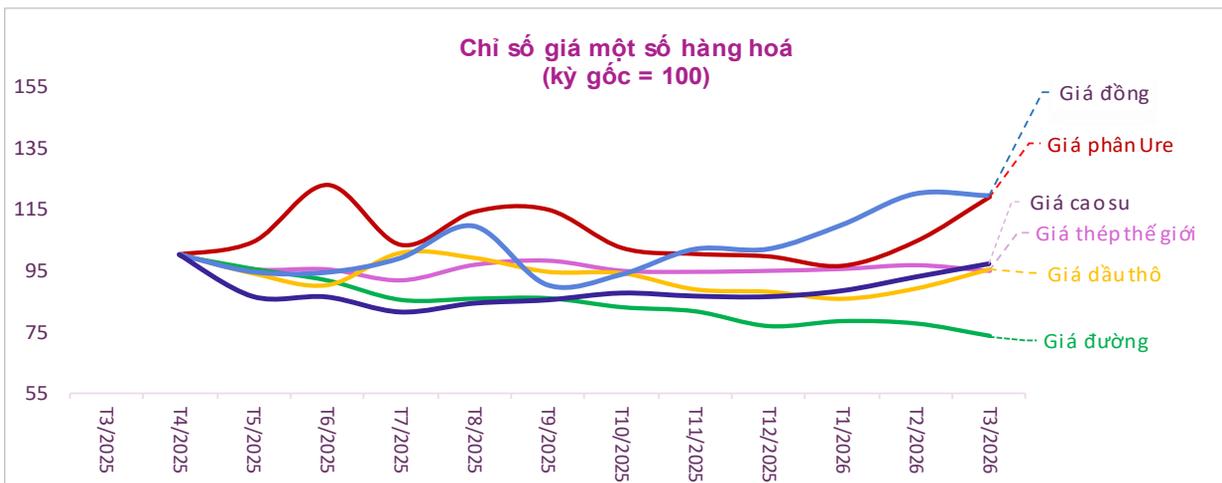
Chỉ tiêu vĩ mô Việt Nam

Chỉ tiêu	12/2025	01/2026	02/2026	Nhận xét
Chỉ số PMI	53.0	52.5	54.3	PMI tăng và duy trì trên 50 điểm, cho thấy sản xuất tiếp tục mở rộng
Sản xuất công nghiệp (YoY)	10.1%	21.5%	1.0%	Tăng trưởng giảm mạnh so với tháng trước.
Tổng mức bán lẻ hàng hoá (YoY)	9.8%	9.3%	8.5%	Tiêu dùng trong nước duy trì tích cực.
Kim ngạch xuất khẩu (YoY)	23.9%	30.1%	6.3%	Xuất khẩu tăng nhưng đà tăng chậm lại.
Kim ngạch nhập khẩu (YoY)	27.7%	49.6%	4.4%	Nhập khẩu tăng nhẹ, động lực suy yếu.
Tỷ lệ lạm phát (YoY)	3.5%	2.5%	3.4%	Lạm phát tăng so với cùng kỳ.
Tỷ giá VCB USD/VND (MoM)	0.1%	0.0%	-0.6%	Tỷ giá giảm nhẹ theo tháng.

Tăng trưởng xuất khẩu một số ngành hàng



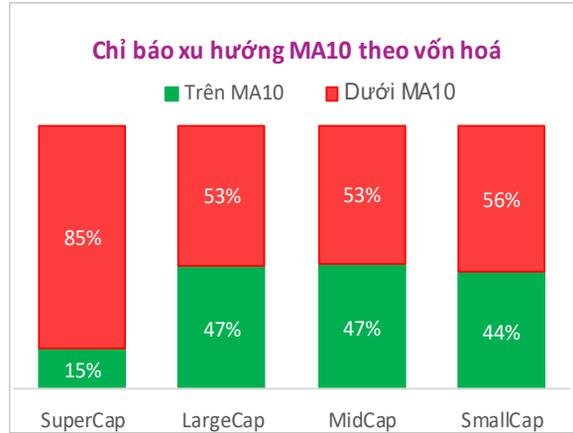
Diễn biến giá một số loại hàng hoá



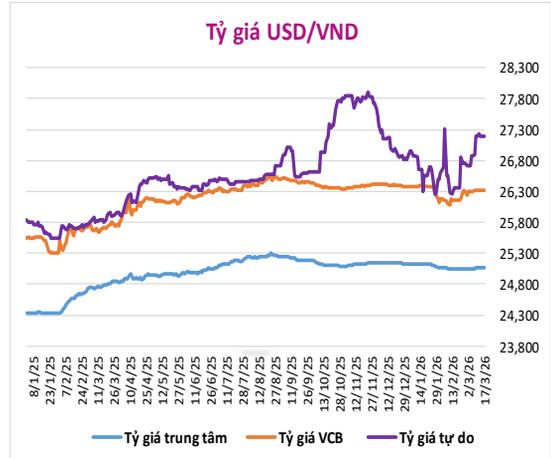
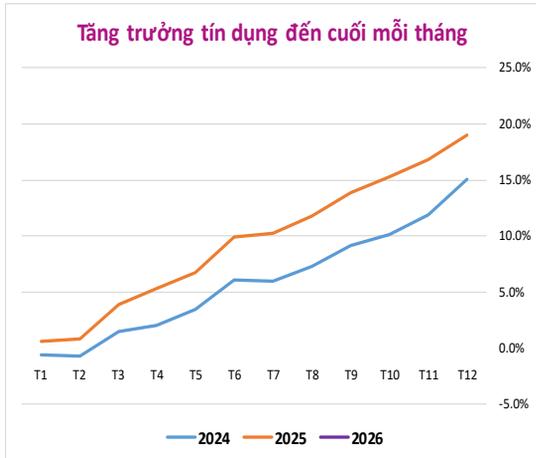
BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Chỉ báo xu hướng ngắn hạn

Chỉ báo xu hướng MA10 theo ngành		
Ngân hàng ↓	Bất động sản ↓	Chứng khoán ↓
Thép ↓	Phân bón ↓	Công nghệ ↓
Dầu khí ↓	Khu CN ↓	Thủy sản
Bảo hiểm ↓	Xây dựng ↑	Cảng biển ↓
Mía đường ↓	Bán lẻ ↓	Dệt may ↓



Tăng trưởng tín dụng và tỷ giá



Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản					Chỉ số định giá					Giá thị trường (17/3/26)
			% LNST Q4/25 (YoY)	% LNST 2025 (YoY)	LNST Q4/2025 (Tỷ đồng)	LNST 2025 (Tỷ đồng)	ROE (TTM)	ROA (TTM)	Book Value	EPS	P/B	P/E	
1	ACV	Cảng hàng không	7%	4%	3,134.79	12,070.73	16.70%	12.89%	19,505	3,026	2.50	16.1	48,700
2	ANV	Thủy sản	4611%	1990%	251.57	999.48	31.61%	18.70%	13,246	3,754	1.82	6.4	24,100
3	BFC	Phân bón	-44%	-13%	68.34	400.32	23.49%	8.56%	24,160	5,421	2.41	10.7	58,200
4	BID	Ngân hàng	46%	19%	11,542.62	30,482.98	19.47%	0.98%	23,933	4,279	1.69	9.5	40,450
5	BMP	VLXD	13%	24%	261.34	1,228.74	44.05%	37.35%	35,151	15,010	3.99	9.3	140,300
6	BSR	Đầu khí	3708%	722%	3,034.55	5,189.28	8.94%	5.98%	12,073	1,036	2.53	29.4	30,500
7	BWE	Nước	95%	55%	277.94	1,026.42	17.52%	6.75%	27,181	4,506	1.57	9.5	42,600
8	CSV	Hóa chất	-31%	-12%	41.44	229.34	13.66%	10.67%	14,169	1,891	1.94	14.5	27,500
9	CTR	Xây dựng	9%	11%	163.96	599.83	30.50%	7.85%	18,086	5,244	4.57	15.8	82,700
10	DCM	Phân bón	6%	35%	434.02	1,961.84	18.65%	11.38%	20,330	3,702	2.04	11.2	41,450
11	DDV	Phân bón	139%	276%	137.81	633.54	31.38%	24.04%	15,479	4,336	1.78	6.4	27,600
12	DGC	Hóa chất	-17%	1%	656.93	3,188.97	21.29%	17.10%	39,652	7,965	1.74	8.6	68,800
13	DGW	Bán lẻ	14%	23%	161.54	555.00	17.10%	5.55%	15,520	2,494	2.83	17.6	43,900
14	DPM	Phân bón	1248%	100%	232.71	1,095.64	9.61%	6.26%	16,697	1,579	1.72	18.2	28,750
15	DPR	Cao su	-34%	21%	74.29	367.34	12.43%	6.85%	29,979	3,638	1.35	11.1	40,400
16	DRC	Lốp xe	-33%	-48%	39.54	121.20	6.28%	2.90%	12,573	785	1.13	18.1	14,200
17	FPT	Phần mềm	19%	19%	2,988.15	11,225.52	28.27%	11.71%	21,417	5,511	3.71	14.4	79,400
18	FRT	Bán lẻ	161%	150%	348.34	984.24	26.13%	4.02%	24,495	4,667	6.21	32.6	152,200
19	IDI	Thủy sản	162%	112%	45.77	143.28	3.81%	1.35%	12,535	470	0.57	15.28	7,180
20	KBC	Bất động sản	2046%	462%	664.27	2,226.81	9.89%	3.75%	26,381	2,500	1.18	12.46	31,150
21	KSB	Khai thác đá	105%	191%	39.99	154.33	5.70%	3.06%	24,261	1,351	0.69	12.47	16,850
22	LSS	Đường	51%	19%	24.42	122.82	6.73%	3.64%	19,704	1,308	0.43	6.45	8,440
23	MML	Thực phẩm	27%	1982%	153.19	618.96	11.92%	4.98%	14,873	1,693	2.25	19.79	33,500
24	MSN	Thực phẩm	113%	106%	2,295.34	6,763.51	12.53%	2.97%	24,447	2,710	3.08	27.83	75,400
25	MSR	Khai khoáng	203%	-101%	222.49	11.29	0.09%	0.04%	11,076	10	4.63	4995.13	51,300
26	MWG	Bán lẻ	145%	89%	2,086.49	7,075.52	23.32%	9.12%	22,203	4,777	3.72	17.31	82,700
27	NKG	Thép	-151%	-56%	-9.34	197.19	2.93%	1.31%	17,026	461	0.83	30.45	14,050
28	NTP	VLXD	-6%	35%	202.84	992.87	25.14%	14.75%	24,742	5,805	2.35	10.01	58,100
29	OIL	Đầu khí	45%	4%	115.76	486.59	4.07%	0.98%	10,142	412	1.61	39.60	16,300
30	PAN	Thực phẩm	10%	10%	448.22	1,172.54	12.91%	3.40%	25,570	3,218	1.27	10.07	32,400
31	PC1	Xây dựng	706%	125%	660.36	1,364.51	17.44%	4.61%	15,852	2,553	1.61	9.99	25,500
32	PET	Bán lẻ	95%	72%	103.73	351.25	11.25%	2.17%	22,623	2,415	1.77	16.56	40,000
33	PLC	Hóa chất	-520%	-69%	-85.17	13.56	1.10%	0.34%	15,133	168	1.69	152.53	25,600
34	PLX	Đầu khí	7%	-7%	696.93	3,038.08	10.34%	3.22%	20,566	2,122	2.22	21.51	45,650
35	POW	Điện	956%	111%	687.52	2,869.50	7.06%	2.78%	11,197	832	1.17	15.75	13,100
36	PTB	Gỗ	42%	36%	132.82	519.71	16.42%	8.44%	39,913	7,463	1.29	6.90	51,500
37	PVS	Đầu khí	84%	70%	950.44	1,899.39	12.74%	5.01%	29,375	3,560	1.36	11.24	40,000
38	QNS	Đường	-3%	-19%	604.71	1,916.48	18.56%	13.61%	28,956	5,213	1.65	9.19	47,900
39	REE	Điện	-9%	27%	768.66	3,149.42	12.69%	6.62%	38,670	4,668	1.63	13.50	63,000
40	SBT	Đường	-16%	-9%	191.78	759.29	7.00%	2.18%	13,080	903	1.71	24.75	22,350
41	SIP	Bất động sản	10%	16%	400.08	1,501.88	28.47%	5.04%	21,419	5,601	2.69	10.28	57,600
42	VCS	VLXD	-2%	-14%	185.18	694.46	13.56%	11.37%	32,079	4,340	1.28	9.49	41,200
43	VGI	Viễn thông di động	2%	66%	3,845.55	11,272.72	24.66%	12.87%	13,474	3,063	6.41	28.21	86,400
44	VHC	Thủy sản	-47%	11%	244.96	1,451.08	14.95%	10.63%	42,574	6,073	1.43	10.04	61,000
45	VIB	Ngân hàng	-14%	1%	1,647.98	7,285.43	16.41%	1.39%	13,779	2,143	1.23	7.93	17,000
46	VIP	Vận tải	-77%	-8%	6.66	85.81	6.70%	6.12%	18,682	1,253	0.64	9.62	12,050
47	VTO	Vận tải	14%	6%	39.00	117.22	9.97%	7.39%	14,776	1,468	0.80	8.07	11,850
48	POW	Điện	956%	111%	687.52	2,869.50	7.06%	2.78%	11,197	832	1.17	15.75	13,100
49	GEG	Điện	169%	512%	96.06	946.78	14.96%	4.64%	12,279	1,663	1.27	9.3	15,550
50	GMD	Dịch vụ kho bãi	123%	15%	659.97	2,224.19	13.17%	8.88%	30,680	3,986	2.48	19.1	76,000
51	GVR	Cao su	-43%	41%	1,135.97	6,353.29	10.26%	6.62%	14,165	1,406	2.35	23.7	33,300
52	HAH	Cảng biển	10%	85%	359.98	1,400.90	30.99%	15.08%	26,704	6,258	2.11	9.0	56,400

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản				Chỉ số định giá				Giá thị trường (17/3/26)		
			% LNST Q4/25 (YoY)	% LNST 2025 (YoY)	LNST Q4/2025 (Tỷ đồng)	LNST 2025 (Tỷ đồng)	ROE (TTM)	ROA (TTM)	Book Value	EPS		P/B	P/E
53	HDG	Bất động sản	481%	103%	373.38	944.19	10.94%	4.94%	18,378	1,907	1.55	14.9	28,450
54	HHV	Xây dựng	55%	38%	201.71	678.43	5.85%	1.48%	11,782	1,196	1.04	10.2	12,200
55	HPG	Thép	37%	29%	3,888.35	15,514.93	12.69%	6.41%	16,830	2,013	1.60	13.4	26,900
56	HSG	Thép	-62%	9%	62.35	628.32	5.59%	3.08%	18,294	1,012	0.79	14.3	14,500
57	HT1	Xi măng	416%	355%	85.02	273.93	5.51%	3.46%	13,310	717	1.22	22.6	16,200
58	IDC	Bất động sản	26%	-3%	540.00	2,354.08	32.00%	9.20%	17,021	5,090	2.57	8.6	43,700
59	GAS	Dầu khí	-33%	10%	1,387.43	11,571.63	18.04%	13.02%	27,475	4,730	3.14	18.3	86,400
60	ACB	Ngân hàng	-39%	-7%	2,784.69	15,624.70	17.56%	1.65%	18,401	3,042	1.29	7.8	23,750
61	BCM	Bất động sản	-15%	60%	1,247.08	3,516.02	16.49%	5.83%	21,946	3,371	2.47	16.1	54,100
62	BID	Ngân hàng	46%	19%	11,542.62	30,482.98	19.47%	0.98%	23,933	4,279	1.69	9.5	40,450
63	BSI	Chứng khoán	4%	20%	95.06	493.67	9.32%	3.66%	22,529	2,012	1.57	17.6	35,450
64	CTG	Ngân hàng	13%	36%	11,093.59	34,857.44	21.22%	1.34%	22,974	4,454	1.50	7.7	34,400
65	CTS	Chứng khoán	-57%	150%	25.14	577.37	22.61%	5.47%	13,425	2,715	2.03	10.1	27,300
66	DIG	Bất động sản	331%	466%	423.99	623.95	7.28%	3.45%	12,542	990	1.07	13.6	13,450
67	DSE	Chứng khoán	-72%	50%	9.27	272.53	6.54%	2.11%	10,046	781	2.38	30.7	23,950
68	DXG	Bất động sản	-96%	-11%	63.38	574.44	1.85%	0.68%	12,790	229	1.08	60.2	13,750
69	DXS	Bất động sản	-93%	139%	40.24	498.43	5.45%	2.10%	10,929	581	0.58	10.8	6,300
70	EIB	Ngân hàng	-133%	-66%	-472.48	1,136.94	4.45%	0.44%	13,961	610	1.65	37.7	23,000
71	FTS	Chứng khoán	-20%	-30%	128.06	396.75	9.29%	3.35%	12,756	1,161	2.16	23.7	27,550
72	HCM	Chứng khoán	40%	13%	318.99	1,178.62	9.43%	3.03%	13,466	1,454	1.62	15.0	21,850
73	HDB	Ngân hàng	64%	29%	5,220.16	17,052.70	25.38%	2.03%	15,094	3,432	1.70	7.5	25,700
74	HDC	Bất động sản	2089%	868%	30.94	641.37	24.87%	11.66%	14,465	2,559	1.23	7.0	17,850
75	HDG	Bất động sản	481%	103%	373.38	944.19	10.94%	4.94%	18,378	1,907	1.55	14.9	28,450
76	KBC	Bất động sản	2046%	462%	664.27	2,226.81	9.89%	3.75%	26,381	2,500	1.18	12.5	31,150
77	KDH	Bất động sản	25%	30%	793.02	1,633.87	5.86%	3.25%	16,512	943	1.59	27.8	26,200
78	KOS	Bất động sản	131%	-12%	0.82	18.96	0.81%	0.39%	10,763	87	3.55	439.6	38,250
79	LPB	Ngân hàng	40%	18%	3,730.59	11,422.38	25.23%	2.05%	15,798	3,824	2.74	11.3	43,350
80	MBB	Ngân hàng	39%	18%	8,902.95	27,382.98	21.57%	1.95%	16,901	3,325	1.56	7.9	26,350
81	MSB	Ngân hàng	14%	2%	1,851.25	5,628.52	14.20%	1.55%	13,605	1,804	0.83	6.3	11,350
82	NAB	Ngân hàng	18%	16%	1,140.09	4,182.23	19.58%	1.26%	13,657	2,438	0.96	5.4	13,050
83	NLG	Bất động sản	-31%	35%	504.87	946.31	6.28%	2.47%	26,102	1,805	1.07	15.4	27,800
84	OCB	Ngân hàng	12%	27%	1,295.53	4,028.85	12.28%	1.33%	12,746	1,513	0.86	7.2	10,900
85	PDR	Bất động sản	20462%	232%	313.33	514.69	4.41%	2.01%	12,400	531	1.23	28.7	15,250
86	SHB	Ngân hàng	8%	29%	2,259.94	12,009.91	19.05%	1.46%	14,802	2,614	1.02	5.8	15,050
87	SIP	Bất động sản	10%	16%	400.08	1,501.88	28.47%	5.04%	21,419	5,601	2.69	10.3	57,600
88	SJS	Bất động sản	45%	33%	183.30	357.84	11.12%	4.53%	11,514	1,199	4.26	40.9	49,000
89	SSB	Ngân hàng	-91%	14%	104.29	5,509.54	14.62%	1.53%	14,191	1,938	1.17	8.6	16,650
90	SSI	Chứng khoán	91%	45%	819.69	4,106.88	14.01%	4.90%	12,820	2,003	2.23	14.3	28,650
91	STB	Ngân hàng	-177%	-41%	-2,752.46	5,939.11	10.34%	0.71%	31,756	3,150	2.13	21.5	67,600
92	SZC	Bất động sản	37%	14%	103.01	345.11	10.94%	4.21%	17,797	1,917	1.66	15.4	29,600
93	TCB	Ngân hàng	98%	18%	6,979.83	25,954.47	16.03%	2.33%	23,996	3,577	1.26	8.5	30,300
94	TCH	Bất động sản	-83%	-68%	51.40	418.51	3.03%	1.74%	12,534	416	1.16	34.9	14,500
95	TPB	Ngân hàng	49%	22%	2,542.76	7,379.70	18.48%	1.60%	15,243	2,660	1.06	6.1	16,100
96	VCB	Ngân hàng	1%	4%	8,633.78	35,198.43	16.61%	1.55%	27,223	4,210	2.22	14.4	60,500
97	VCI	Chứng khoán	103%	47%	442.92	1,341.95	8.67%	4.29%	21,186	1,849	1.76	20.2	37,250
98	VHM	Bất động sản	120%	29%	26,798.00	42,111.07	18.73%	6.09%	57,507	10,008	1.77	10.2	102,000
99	VIB	Ngân hàng	-14%	1%	1,647.98	7,285.43	16.41%	1.39%	13,779	2,143	1.23	7.9	17,000
100	VIC	Bất động sản	209%	13%	3,581.32	11,146.46	9.40%	1.37%	19,253	1,739	7.59	84.1	146,200
101	VIX	Chứng khoán	1047%	716%	1,286.71	5,410.02	28.85%	20.12%	14,010	3,533	1.21	4.8	16,900
102	VND	Chứng khoán	36%	18%	342.00	2,022.09	9.96%	4.22%	13,731	1,328	1.20	12.4	16,450
103	VPB	Ngân hàng	72%	52%	8,118.41	24,354.60	15.49%	2.20%	21,163	3,024	1.21	8.5	25,700
104	VPI	Bất động sản	27%	20%	132.04	394.97	7.77%	3.04%	16,408	1,227	3.55	47.4	58,200
105	VRE	Bất động sản	145%	57%	2,658.84	6,445.92	14.28%	11.07%	21,286	2,837	1.24	9.3	26,450

Khuyến cáo sử dụng

Báo cáo phân tích được lập và phát hành bởi Công ty cổ phần Chứng khoán VIX (“VIX”). Báo cáo này không nhằm phát hành rộng rãi ra công chúng và chỉ mang tính chất cung cấp thông tin cho một số đối tượng nhất định, cũng như không được phép sao chép hoặc phân phối lại cho bất kỳ bên thứ ba nào khác. Tất cả những cá nhân, tổ chức nắm giữ báo cáo này đều phải tuân thủ những điều trên.

Báo cáo này không phải là một lời kêu gọi, đề nghị, mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào. Các thông tin trong báo cáo nghiên cứu được chuẩn bị từ các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi VIX và VIX sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin này.

Toàn bộ những đánh giá, quan điểm và khuyến nghị đưa ra trong báo cáo có thể được thay đổi mà không báo trước. VIX không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi hoặc bổ sung bản báo cáo cũng như không có nghĩa vụ thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận được bản báo cáo này trong trường hợp các đánh giá, quan điểm hay khuyến nghị được đưa ra có sự thay đổi hoặc trở nên không còn chính xác.

Các mã chứng khoán trong bản báo cáo có thể không phù hợp với tất cả các nhà đầu tư, và nội dung của bản báo cáo không đề cập đến các nhu cầu đầu tư, mục tiêu và điều kiện tài chính của bất kỳ nhà đầu tư cụ thể nào. Trước khi thực hiện đầu tư bất kỳ mã chứng khoán nào nêu trong báo cáo này, nhà đầu tư nên liên hệ với những chuyên gia tư vấn đầu tư của họ để thảo luận về trường hợp cụ thể của mình.